

Bản án số: 508/2023/HS-PT
Ngày: 28 - 7 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 154/2023/TLPT-HS ngày 17 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo Lê Thị T và Châu Lê Minh V do có kháng cáo của các bị cáo, của bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2023/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Các bị cáo có kháng cáo gồm:

1. Lê Thị T, sinh năm 1986 tại tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: số A Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Xuân V1 (L -chết) và bà Đặng Thị L; bị cáo có chồng là Đỗ Huy D và 01 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/01/2021 (có mặt).

2. Châu Lê Minh V2 (tên gọi cũ: Châu Quốc T1), sinh năm 1987 tại tỉnh Cà Mau; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp F, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau; chỗ ở: khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Môi giới bất động sản; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Châu Văn T2 và bà Lê Thị N; bị cáo có vợ là Võ Thi Thu T3 và 02 người con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày

02/6/2021 bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B khởi tố bị can về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị cáo bị tạm giam từ ngày 18/01/2021 (có mặt).

- Người bào chữa cho các bị cáo:

1. Ông Quảng Khoa T4 và bà Nguyễn Trương Hoài N1 là Luật sư thuộc Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, là người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T (có mặt).

2. Ông Chu Văn H là Luật sư thuộc Văn phòng L7 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, là người bào chữa cho bị cáo Châu Lê Minh V (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1973; nơi cư trú: tổ G, ấp T, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thành L1, sinh năm 1986; nơi cư trú: xã S, huyện H, tỉnh Vĩnh Phúc; tạm trú: ấp T, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

3. Ông Trương Hữu T6, sinh năm 1976; nơi cư trú: thôn T, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh. Ông T6 ủy quyền cho bà Trịnh Thị N2 tham gia tố tụng (có mặt).

4. Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1983; nơi cư trú: số E khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

5. Ông Bùi Văn H1, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm M, xã N, huyện K, tỉnh Hòa Bình; địa chỉ liên lạc: nhà trọ T và Q, đường X, khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

6. Ông Nguyễn Ngọc T7, sinh năm 1971; nơi cư trú: số D, đường L, Phường I, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

7. Ông Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1980; nơi cư trú: đường TC1A, tổ B, khu phố F, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị T8, sinh năm 1988; nơi cư trú: ấp F, xã V, huyện L, tỉnh Hậu Giang; địa chỉ liên lạc: số C, đường N, khu phố D, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương (có mặt).

9. Bà Nguyễn Thị T9, sinh năm 1985; nơi cư trú: khu phố D, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận; địa chỉ liên lạc: số E, đường B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có mặt).

10. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1989; nơi cư trú: thôn V, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1986; nơi cư trú: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; địa chỉ liên lạc: số F, đường Đ, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

12. Ông Khổng Hữu T10, sinh năm 1993; nơi cư trú: thôn N, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng; địa chỉ liên lạc: số B, khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1993; trú tại: Thôn T xã T huyện K tỉnh Hải Dương (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo được Tòa án triệu tập:

1. Ông Hồ Đình C1, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ A, ấp A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Dương T11, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ D, ấp A, xã N, thị xã C, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Phạm Thanh S, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp H, thị trấn C, huyện C (nay là phường H, thị xã C), tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- 92 người bị hại khác và 24 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ3, địa chỉ: B đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương đăng ký thành lập ngày 09/8/2018 do Lê Thị T là người đại diện pháp luật, ngành nghề là kinh doanh bất động sản. Ngày 18/9/2018, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ3 đổi tên thành Công ty Cổ phần Đ4 (viết tắt Công ty Đ4). Vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng gồm các cổ đông: Lê Thị Thanh góp số tiền 8.000.000.000, chiếm 40% vốn điều lệ; Châu Lê Minh V (tên cũ là Châu Quốc T1) góp số tiền 6.000.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ và ông Nguyễn Anh K, góp số tiền 6.000.000.000 đồng, chiếm 30% vốn điều lệ.

Lê Thị T làm Tổng Giám đốc Công ty Đ4, là người điều hành quản lý hoạt động chung Công ty, thực hiện các giao dịch nhận chuyển nhượng đất để làm dự án bất động sản, triển khai thông tin về dự án cho nhân viên để tư vấn cho khách hàng, quản lý tài chính của Công ty và đại diện Công ty ký hợp đồng, giấy tờ để giao dịch với khách hàng.

Châu Lê Minh V2 làm Phó Tổng giám đốc phụ trách hoạt động kinh doanh của Công ty, quản lý các phòng kinh doanh, triển khai thông tin dự án cho nhân viên kinh doanh, hướng dẫn nhân viên tìm kiếm khách hàng, đại diện Công ty ký hợp đồng, giấy tờ để giao dịch với khách hàng theo ủy quyền của Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Anh K làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách nhân sự, có nhiệm vụ tuyển nhân viên cho Công ty, không tham gia ký hợp đồng và các giấy tờ liên quan đến giao dịch với khách hàng.

Từ khoảng giữa năm 2018 đến cuối năm 2019, Lê Thị T bắt đầu tự lập bản vẽ phân lô các thửa đất trồng cây lâu năm tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương và tại xã M, huyện C (nay là phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, đặt tên các dự án Khu dân cư A, A, C và C. Mặc dù chưa được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận chủ trương cho phép đầu tư dự án Khu dân cư nhưng Lê Thị T cùng với

Châu Lê Minh V đã ký hợp đồng thỏa thuận về việc chuyển nhượng đất nền dự án để chiếm đoạt tiền của nhiều người. Cụ thể, Lê Thị T và đồng phạm đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể như sau:

Dự án Khu nhà ở A là dự án do Lê Thị T và Châu Lê Minh V tự đặt tên và thực hiện trên 05 thửa đất gồm:

- Thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 300m² mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, do ông Lê Hồng L2, sinh năm 1983, nơi cư trú: xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương là anh của T đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt là thửa số 360).

- Thửa đất số 361, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 299,5m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, do Lê Thị T là đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt là thửa số 361).

- Thửa đất số 362, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 300,8m², mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, do ông Lê Hồng K1, sinh năm 1991, nơi cư trú: xã A, B, Bình Dương là em của T đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt là thửa số 362).

- Thửa đất số 363, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 299,8m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, do ông Lê Hoàng H3, sinh năm 1996, nơi cư trú: xã A, B, Bình Dương là em của T đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt là thửa số 363).

- Thửa đất số 364, tờ bản đồ số 20, diện tích đất 9.114,9m², mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, do bà Đặng Thị L, sinh năm 1957, nơi cư trú: sinh năm 1957, nơi cư trú: số A ấp T, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương là mẹ của T đứng tên quyền sử dụng đất (viết tắt là thửa số 364).

Khoảng tháng 8/2018, T hỏi mượn bà L, ông L2, ông K1, ông H3 quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 360, 362, 363, 364 để kinh doanh, lập dự án khu dân cư. Tin tưởng T nên bốn người đã đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Thanh quản l, sử dụng.

T đặt tên dự án là Khu nhà ở A (còn gọi là dự án Khu dân cư E) trên 05 thửa đất nêu trên và lập hồ sơ để xin đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở thương mại A gửi cơ quan chức năng.

Khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở, chưa thực hiện các thủ tục pháp lý và nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật nhưng T và V đã lập sơ đồ, bản vẽ dự án phân 05 thửa đất nêu trên thành 59 nền, diện tích mỗi nền từ 80m² đến 112m², lập bảng giá và mẫu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. T và V triển khai cho các nhân viên kinh doanh việc mở bán dự án Khu nhà ở A, hướng dẫn nhân viên tìm kiếm khách hàng, tư vấn cho khách hàng về thủ tục pháp lý dự án là đầy đủ, cam kết với khách hàng trong khoảng thời gian từ 06 đến 09 tháng kể từ ngày khách hàng thanh toán hơn 95% tổng số tiền, Công ty Đ4 sẽ bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ tháng 8/2018 đến tháng 12/2018, **Châu Lê Minh V đại diện Công ty Đ4 ký 12 hợp đồng thỏa thuận về việc chuyển nhượng 12 lô đất nền Dự án Khu nhà ở A (Dự án Khu dân cư E) cho 12 người, giúp cho T chiếm đoạt số tiền 5.789.500.000 đồng.** Sau đó, quá thời hạn cam kết trong hợp đồng nhưng Công ty Đ4 không thực hiện việc giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên một số khách hàng đến đòi lại tiền, T trả lại số tiền 859.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 4.930.500.000 đồng.

Đối với 05 thửa đất mà Lê Thị T sử dụng thực hiện dự án Khu nhà ở A: Ngày 14/9/2018, T, ông L2, ông K1 và ông H3 cùng ký hợp đồng ủy quyền cho bà L toàn quyền quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên để thuận lợi cho việc ký các giấy tờ liên quan đến thủ tục pháp lý đối với các thửa đất.

Ngày 24/7/2019, do cần tiền để duy trì hoạt động Công ty nên Thanh thế chấp 05 thửa đất này để vay số tiền 9.000.000.000 đồng của ông Lê Văn H4. Cùng ngày, T nhờ bà L ký hợp đồng chuyển nhượng 05 thửa đất cho ông H4 tại Phòng công chứng. Sau đó, ông H4 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 360, 361, 362, 263, 364. Ngày 29/7/2020, ông H4 ký hợp đồng chuyển nhượng 05 thửa đất số 360, 361, 362, 263, 364 cho ông Đỗ Như B.

Đối với dự án Khu dân cư A: Thửa đất số 407, tờ bản đồ số 21, diện tích đất 12.248,4m², mục đích sử dụng có 100m² đất ở tại nông thôn và 12.148,4m² đất trồng cây lâu năm tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (viết tắt là thửa đất số 407) do ông Hồ Văn T12, sinh năm 1968, nơi cư trú: xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương đứng tên quyền sử dụng đất.

Ngày 24/9/2018, Lê Thị Thanh k hợp đồng đặt cọc với ông Hồ Văn T12, để nhận chuyển nhượng thửa đất số 407 với số tiền 12.250.000.000 đồng, T đặt cọc cho ông T12 số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Sau khi đặt cọc cho ông T12, Lê Thị T tự lập dự án Khu dân cư An Điền 1 trên thửa đất số 407. T bàn với V lập sơ đồ, bản vẽ dự án phân thửa đất số 407 thành 75 nền, diện tích mỗi nền từ 70m² đến 150m², lập bảng giá, mẫu hợp đồng thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, T và V triển khai cho các nhân viên của Công ty Đ4 việc mở bán dự án để tìm kiếm khách hàng, tư vấn về dự án để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. T và V cam kết với khách hàng sẽ bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hạ tầng cho khách hàng từ 06 tháng đến 09 tháng kể từ ngày khách hàng thanh toán 95% tổng số tiền theo giá trị hợp đồng.

Từ tháng 10/2018 đến tháng 02/2019, Lê Thị T và Châu Lê Minh V đại diện Công ty Đ4 ký 27 hợp đồng thỏa thuận với 27 người để chuyển nhượng 27 lô đất thuộc dự án Khu dân cư A chiếm đoạt số tiền 10.462.800.000 đồng. Trong đó, T ký 06 hợp đồng với 06 người, chiếm đoạt số tiền 1.962.000.000 đồng; **Vện ký 21 hợp đồng với 21 người, giúp T chiếm đoạt số tiền 8.500.800.000 đồng.** Khi khách hàng đòi lại tiền thì T trả lại số tiền 1.654.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 8.808.800.000 đồng.

Ngày 12/12/2018 ông T12 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 407 cho T. Ngày 09/01/2019, T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2019, T vay của ông Dương Văn T13 số tiền 7.000.000.000 đồng và ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 407 cho ông T13 để bảo đảm cho khoản vay. Đến đầu năm 2020, do T không có tiền trả nợ nên ông T13 làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thửa số 407.

Ngày 01/3/2021, ông T13 chuyển nhượng thửa đất số 407 cho ông Võ Hoàng Vi b hình thức ký hợp đồng ủy quyền tại Phòng công chứng. Sau đó, ông V3 làm thủ tục tách thửa đất số 407 thành 04 thửa và ngày 16/3/2021 ông V3 ký hợp đồng chuyển nhượng 04 thửa đất này cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Như T14 và ông Nguyễn Văn T15.

Đối với dự án Khu dân cư C và dự án Khu dân cư C do Lê Thị T thực hiện trên các thửa đất số 109, 121 và thửa đất số 140 cùng tờ bản đồ số 6 tại xã M, huyện C (nay là phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước. Các thửa đất này do ông Hồ Đình C1 góp vốn với ông Nguyễn Dương T11 và ông Phạm Thanh S nhận chuyển nhượng của người khác để phân lô bán lại để kiếm lời.

Từ ngày 06/4/2019 đến ngày 17/5/2019, Lê Thị T đại diện Công ty Đ4 ký với ông Hồ Đình C1 các hợp đồng đặt cọc để nhận chuyển nhượng 03 thửa đất nêu trên gồm: Thửa đất số 109 diện tích 9.778,4m² đất trồng cây lâu năm với giá 12.000.000.000 đồng; thửa đất số 140 diện tích 15.782,9m² đất trồng cây lâu năm với giá 18.860.000.000 đồng; thửa đất số 121 diện tích 3.263m² đất trồng cây lâu năm với giá 3.000.000.000 đồng. T nhiều lần giao tiền đặt cọc cho ông C1 với tổng số tiền 6.500.000.000 đồng.

Hai bên thỏa thuận ông C1 có trách nhiệm làm mặt bằng, làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất ở, tách thửa thành từng nền, mỗi nền có 100m² đất ở như sau: Thửa đất số 109 tách thành 36 nền, thửa số 140 tách thành 46 nền và thửa số 121 tách thành 10 nền. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với từng thửa, ông C1 sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với khách hàng của Công ty Đ4 và T sẽ thanh toán số tiền còn lại.

Sau khi đặt cọc cho ông C1, T tự ý vẽ sơ đồ, đặt tên dự án Khu dân cư Chơn Thành (đối với thửa đất số 109 và 121) và dự án Khu dân cư Chơn Thành 2 (đối với thửa đất số 140), lập bảng giá, mẫu hợp đồng thỏa thuận. T triển khai cho nhân viên của Công ty Đ4 tìm kiếm khách hàng, tư vấn về thủ tục pháp lý đối với hai dự án này. T cam kết với khách hàng đây là đất thuộc dự án khu dân cư do Công ty Đ4 là chủ đầu tư, thời gian từ 03 tháng đến 06 tháng kể từ ngày khách hàng thanh toán hơn 95% tổng số tiền theo giá trị hợp đồng Công ty Đ4 sẽ bàn giao đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khách hàng.

Từ tháng 4/2019 đến tháng 01/2020, T đại diện Công ty Đ4 ký 33 hợp đồng thỏa thuận với 27 người để chuyển nhượng 33 nền đất thuộc dự án Khu dân cư C, chiếm đoạt số tiền 13.511.800.000 đồng. Khi khách hàng đòi lại tiền thì T trả lại số tiền 560.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 12.951.800.000 đồng.

T đại diện Công ty Đ4 ký 23 hợp đồng thỏa thuận với 21 người để chuyển nhượng 23 thửa đất thuộc dự án Khu dân cư C, chiếm đoạt số tiền 11.092.421.000 đồng. Khi khách hàng đòi lại tiền thì T trả lại số tiền 130.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 10.962.421.000 đồng.

Ngoài ra, còn có 21 người sau khi ký hợp đồng thỏa thuận, giao tiền cho Công ty Đ4, sau đó được Lê Thị T dẫn đến gặp ông Hồ Đình C1 để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở xã M, huyện C, tỉnh Bình Dương theo như thỏa thuận giữa T và ông C1. Ông C1, ông T11 và ông S đã ký 24 hợp đồng chuyển nhượng 24 thửa đất cho 21 người, tương đương với số tiền 6.500.000.000 đồng mà Lê Thị T đã giao cho ông C1.

Ngày 31/12/2020, T và ông C1 thỏa thuận trong thời hạn 30 ngày T sẽ giao đủ tiền cho ông C1, ông C1 tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các khách hàng của Công ty Đ4. Tuy nhiên, quá thời hạn thỏa thuận nhưng T và Công ty Đ4 không giao tiền cho ông C1 nên ông C1 chấm dứt hợp đồng đặt cọc với Công ty Đ4 và thỏa thuận chuyển nhượng các thửa còn lại cho người khác ngày 02/3/2021.

Trong số 24 thửa đất đã ký hợp đồng chuyển nhượng thì có 06 thửa người mua đã làm thủ tục sang tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 18 thửa chỉ mới ký hợp đồng chuyển nhượng, chưa làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Quá trình điều tra ông C1 giao nộp cho Cơ quan điều tra 17 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và 17 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để phục vụ việc điều tra, giải quyết vụ án. Còn 01 trường hợp là ông Vũ Kim T16, ông T11 đã giao hợp đồng chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T16 quản lý.

Theo các Kết luận giám định số 416/GĐ-PC09 ngày 23/10/2020, số 312/GĐ-PC09 ngày 26/7/2021, số 313/GĐ-PC09 ngày 21/7/2021, số 397/GĐ-PC09 ngày 22/9/2021, số 435/GĐ-PC09 ngày 18/10/2021, số 528/GĐ-PC09 ngày 17/12/2021, số 154/GĐ-PC09 ngày 29/4/2022 và số 298/GĐ-PC09 ngày 05/7/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B xác định: chữ ký mang tên Lê Thị T, Châu Quốc T1 trên các Hợp đồng thỏa thuận, Thỏa thuận đặt cọc giữa Công ty Đ4 với những người bị hại là do T, V ký, viết ra và hình dấu đỏ trên các hợp đồng là dấu của Công ty Đ4 in ra.

Như vậy, Lê Thị T đã chiếm đoạt tiền của các khách hàng trong 04 dự án Khu dân cư A, Khu nhà ở A, Khu dân cư C và Khu dân cư C tổng số tiền 40.856.521.000 đồng, đã trả lại số tiền 3.203.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 37.653.521.000 đồng. Trong đó, C1 Lê Minh V2 đã ký 33 hợp đồng với 33 khách hàng trong 02 dự án Khu dân cư A, Khu nhà ở A, giúp Lê Thị T chiếm đoạt tổng số tiền 14.290.300.000 đồng, đã trả lại số tiền 2.293.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 11.997.300.000 đồng (kiểm tra lại theo thực tế).

Số tiền nhận được của các bị hại Lê Thị T khai đã sử dụng để chi cho hoạt động của Công ty, để đặt cọc cho ông Hồ Đình C1 6.500.000.000 đồng, nhận chuyển nhượng thửa đất số 407 với số tiền 12.250.000.000 đồng, để “chạy” thủ

tục pháp lý dự án Khu nhà ở A số tiền khoảng 25.000.000.000 đồng và bị các đối tượng lừa đảo chiếm đoạt...

Quá trình điều tra, Lê Thị T đã làm đơn tố giác đối với Đặng Trung B1 và đồng phạm có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thông qua hình thức “chạy” thủ tục pháp lý dự án. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Đặng Trung B1 để tiến hành điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tang, tư vật thu giữ:

+ Các Hợp đồng thỏa thuận, Thỏa thuận đặt cọc và các Phiếu thu của Công ty Đ4;

+ 01 điện thoại di động hiệu Samsung của Lê Thị T, số IMEI: 358335082348762;

+ 01 điện thoại iPhone 8 Plus màu đỏ và 01 sim điện thoại màu trắng có chữ “Vinaphone” của Châu Lê Minh V;

+ 01 USB nhãn hiệu Kingston DTSE9 màu bạc, dung lượng 16GB chứa là dữ liệu điện tử được trích xuất từ 02 điện thoại;

+ Số tiền 40.000.000 đồng là Lê Hồng K1 (là em của Lê Thị T) nộp vào tài khoản của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B tại Kho bạc Nhà nước tỉnh B ngày 01/11/2021 để khắc phục hậu quả cho T;

+ 17 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông Hồ Đình C1 giao nộp;

+ 17 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Hồ Đình C1 giao nộp.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2023/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố các bị cáo Lê Thị T, Châu Lê Minh V (C) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 20 (hai mươi) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/01/2021.

Xử phạt bị cáo Châu Lê Minh V (C) 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/01/2021.

Bản án còn quyết định về dân sự như sau:

- Buộc các bị cáo Lê Thị T, Châu Lê Minh V phải liên đới bồi thường cho các bị hại đối với số tiền chiếm đoạt trong dự án khu dân cư A và A, số tiền 16.236.800.000 đồng (Có danh sách kèm theo bản án).

- Buộc bị cáo Lê Thị T phải bồi thường cho các bị hại đối với số tiền chiếm đoạt trong dự án khu dân cư C, C (Có danh sách kèm theo bản án).

Bản án còn quyết định xử lý tài sản liên quan là các GCNQSD đất để kê biên đảm bảo thi hành án, đồng thời tịch thu tiêu huỷ các hợp đồng chuyển nhượng QSD đất đối với các thửa đất số 3008, 2973, 2974, 3027, 2980, 2968, 2995, 2994, 2943, 2978, 2975, 2966, 2969, 2970, 2946, 2939, 2979, có đóng dấu bút lục Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

Ngoài ra Bản án còn Quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Trong thời hạn luật định các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo các nội dung như sau:

- Bị cáo T đề nghị xem xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, việc bị cáo có hành vi phạm tội là do yếu tố khách quan, bị cáo đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đồng thời xem xét công nhận các giao dịch giữa các bị hại với ông C1 để giảm thiệt hại cho các bị hại.

- Bị cáo Châu Lê Minh V đề nghị xem xét lại trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị cáo theo bị cáo cho rằng không được hưởng lợi gì đối với vụ việc do các bị cáo gây ra.

- Những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Nguyễn Ngọc T7, Nguyễn Đình Đ, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn C, Bùi Văn H1, Nguyễn Mạnh H2, Trương Hữu T6, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thành L1, Nguyễn Thị T9, Nguyễn Thị T8 kháng cáo cùng nội dung yêu cầu Toà phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của các giao dịch giữa bị hại với ông Hồ Đình C1, đồng thời yêu cầu công nhận các hợp đồng đã được chứng nhận tại Phòng công chứng để họ được tiếp tục làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

- Bị hại Nguyễn Văn M yêu cầu buộc bị cáo phải thanh toán số tiền 447.000.000 đồng kèm theo một khoản tiền phạt tương ứng tổng là 894.000.000 đồng.

- Bị hại Không Hữu T10 yêu cầu bị cáo T phải thanh toán cho ông ngay số tiền 548.000.000 đồng nếu không trả thì yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị cáo Châu Lê Minh V kháng cáo bổ sung đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo T và bị cáo V về yêu cầu giảm nhẹ hình phạt. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo V, sửa

một phần Bản án sơ thẩm, buộc bị cáo V phải chịu từ 30 đến 35% trên số tiền mà bị cáo V và bị cáo T cùng liên đới bồi thường thiệt hại cho các bị hại.

Luật sư bào chữa cho bị cáo T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T, vì bị cáo T có hành vi ngăn chặn giám sát tác hại, mặt khác bị cáo cũng là bị hại trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản mới xử gần đây. Đồng thời yêu cầu ông C1 tiếp tục thực hiện hợp đồng đã ký cho các bị hại.

Luật sư bảo vệ cho bị cáo Châu Lê Minh V đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung của bị cáo V; giảm nhẹ cho bị cáo V một phần hình phạt, đồng thời không buộc bị cáo V phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời khai nhận của bị cáo, và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét đánh giá khách quan toàn diện và đầy đủ chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ có đơn xin xét xử vắng mặt, vắng mặt bị hại Khổng Hữu T10 đây là phiên tòa lần thứ hai được mở. Do vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị hại theo quy định chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Lê Thị T là Tổng Giám đốc và Châu Lê Minh V (tên gọi cũ là Châu Quốc T1) là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Đ4. Để chiếm đoạt tài sản của các bị hại, các bị cáo đã lập dự án Khu dân cư A, Khu nhà ở A (dự án Khu dân cư E), Khu dân cư C và Khu dân cư C với mục đích phân lô bán nền cho người có nhu cầu sử dụng đất. Mặc dù Công ty Đ4 chưa được cơ quan quản lý nhà nước tại tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước chấp thuận chủ trương đầu tư dự án do các bị cáo lập nhưng các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối hứa với khách hàng là đã có phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và sắp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hợp đồng thỏa thuận để chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong 04 dự án này và nhận tiền tương đương với 95% giá trị hợp đồng.

[2.1.1] Dự án Khu dân cư An Điền 1 được lập trên thửa đất số 407, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương, diện tích đất sử dụng là 12.248,4m², trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 12.148,4m² đất trồng cây lâu năm do bị cáo T nhận chuyển nhượng của ông Hồ Văn T12. Sau khi lập dự án phân lô bán nền cho khách hàng và đã nhận tiền của họ thì bị cáo T chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông Dương Văn T13.

[2.1.2] Dự án Khu nhà ở A (dự án Khu dân cư E), được lập trên thửa 361 do bị cáo T đứng tên và các thửa đất số 360, 362, 363, 364 cùng tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương do các anh em và mẹ bị cáo T là Lê Hồng L2, Lê Hồng K1, Lê Hoàng H3, Đặng Thị L đứng tên. T, ông L2, ông K1 và ông H3 cùng ký hợp đồng ủy quyền cho bà L toàn quyền quản lý, sử dụng đối

với quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên để thuận lợi cho việc ký các giấy tờ liên quan đến thủ tục pháp lý đối với các thửa đất. Sau khi lập dự án, xin chủ trương đầu tư bị cáo T phân lô bán nền cho khách hàng và nhận tiền của họ, nhưng lại nhờ bà L ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất này cho ông Lê Văn H4 để lấy tiền phục vụ hoạt động của công ty.

[2.1.3] Dự án Khu dân cư C và dự án Khu dân cư C do Lê Thị Thanh t thực hiện trên các thửa đất số 109, 121 và thửa đất số 140 cùng tờ bản đồ số 6 tại xã M, huyện C (nay là phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước. Các thửa đất này do ông Hồ Đình C1 góp vốn với ông Nguyễn Dương T11 và ông Phạm Thanh S nhận chuyển nhượng của người khác để phân lô bán lại để kiếm lời. T đặt cọc cho ông C1 để nhận chuyển nhượng các thửa đất này rồi tự ý vẽ sơ đồ, đặt tên dự án Khu dân cư Chơn Thành (đối với thửa đất số 109 và 121) và dự án Khu dân cư Chơn Thành 2 (đối với thửa đất số 140), lập bảng giá, mẫu hợp đồng thỏa thuận. T triển khai cho nhân viên của Công ty Đ4 tìm kiếm khách hàng, tư vấn về thủ tục pháp lý đối với hai dự án này.

Sau khi lập các dự án, Lê Thị T đại diện Công ty Đ4 trực tiếp ký hợp đồng với nhiều khách hàng trong các dự án Khu dân cư A, Khu dân cư C và Khu dân cư C, chiếm đoạt tổng số tiền 49.288.021.000 đồng, đã hoàn trả 3.733.000.000 đồng, còn lại 45.555.821.000 đồng.

Trong đó Châu Lê Minh V đại diện Công ty Đ4 ký hợp đồng với khách hàng trong 02 dự án Khu dân cư A, Khu nhà ở A, giúp Lê Thị T chiếm đoạt tổng số tiền 16.236.800.000 đồng.

Với những hành vi và hậu quả nêu trên, bị cáo Lê Thị T và Châu Lê Minh V bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định bị cáo V chỉ kháng cáo về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo V bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[3] Xét đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thị T và bổ sung kháng cáo của bị cáo Châu Lê Minh V; Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, được pháp luật bảo vệ, bị cáo T và V thực hiện hành vi chiếm đoạt số tiền rất lớn của các bị hại. Bản án sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ hành vi phạm tội, áp dụng đúng và đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xem xét đến nhân thân của các bị cáo để áp dụng xử phạt bị cáo T 20 năm tù, bị cáo V 13 năm tù theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là đã có phần chiếu cố giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ nào mới cho các bị cáo được hưởng do vậy đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo không có căn cứ được chấp nhận.

[3.2] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Lê Thị T về việc bị cáo và Luật sư bào chữa cho bị cáo yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm trả hồ sơ để xác định thêm bị hại, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về hành vi lừa đảo của các bị cáo và yêu cầu ai là bị hại trong các dự án thì liên hệ Cơ quan điều tra để được xem xét nhưng một số người chưa có đơn tố giác. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì một số bị hại liên hệ Cơ quan điều tra để yêu cầu giải quyết gồm các bị hại Hoàng Nghĩa C2, Nguyễn Trọng L3, Thái Thanh T17. Cơ quan điều tra đã lấy lời khai, xác định yêu cầu của họ. Do đó, mặc dù Cáo trạng chưa truy tố đối với hành vi chiếm đoạt của các bị hại này nhưng để bảo đảm quyền lợi của các bị hại và bảo đảm nguyên tắc có lợi cho các bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết trong cùng vụ án này là phù hợp do vậy yêu cầu kháng cáo của bị cáo tại cấp phúc thẩm không được chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Châu Lê Minh V; Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị cáo Châu Lê Minh V là thành viên góp vốn và là Phó giám đốc trong Công ty do bị cáo T là giám đốc. Bị cáo V là đồng phạm giúp sức cho bị cáo Lê Thị T đối với hành vi chiếm đoạt tiền của các bị hại tại dự án khu dân cư A và A, số tiền 16.236.800.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc hai bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho các bị hại tại 02 dự án trên là có căn cứ. Tuy nhiên do các bị cáo không thỏa thuận về trách nhiệm bồi thường nay bị cáo V kháng cáo yêu cầu quy rõ trách nhiệm của bị cáo, theo bị cáo V thì bị cáo không được hưởng lợi gì trong số tiền 16.236.800.000 đồng; do đó Hội đồng xét xử xem xét lỗi và vai trò của các bị cáo để xem xét quy trách nhiệm cụ thể cho mỗi bị cáo nhằm đảm bảo cho việc thi hành án được thực thi cụ thể.

Lê Thị T tự lập dự án Khu dân cư A trên thửa đất số 407. T bàn với V lập sơ đồ, bản vẽ dự án phân thửa đất số 407 thành 75 nền, diện tích mỗi nền từ 70m² đến 150m², lập bảng giá, mẫu hợp đồng thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau đó, T và V triển khai cho các nhân viên của Công ty Đ4 việc mở bán dự án để tìm kiếm khách hàng, tư vấn về dự án để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. T và V cam kết với khách hàng sẽ bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hạ tầng cho khách hàng từ 06 tháng đến 09 tháng kể từ ngày khách hàng thanh toán 95% tổng số tiền theo giá trị hợp đồng.

Từ tháng 10/2018 đến tháng 02/2019, Lê Thị T và Châu Lê Minh V đại diện Công ty Đ4 ký 27 hợp đồng thỏa thuận với 27 người để chuyển nhượng 27 lô đất thuộc dự án Khu dân cư A.

Tại Dự án Khu nhà ở A; Từ tháng 8/2018 đến tháng 12/2018, Châu Lê Minh V đại diện Công ty Đ4 ký 12 hợp đồng thỏa thuận về việc chuyển nhượng 12 lô đất nền Dự án Khu nhà ở A (Dự án Khu dân cư E) cho 12 người. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của 02 dự án là 16.236.800.000 đồng.

Như vậy tại 02 dự án nêu trên Vện đã giúp T lập sơ đồ, bản vẽ dự án phân lô các thửa đất, lập bảng giá, mẫu hợp đồng thỏa thuận việc chuyển nhượng quyền

sử dụng đất. Sau đó, T và V triển khai cho các nhân viên của Công ty Đ4 việc mở bán dự án để tìm kiếm khách hàng, tư vấn về dự án để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngoài ra bị cáo V cũng trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng đất với một số bị hại để T lấy tiền của họ. Từ nội dung trên thấy rằng bị cáo T có vai trò cao hơn bị cáo V, do vậy trách nhiệm về bồi thường dân sự cao hơn so với bị cáo V; Xét thấy cần buộc bị cáo V phải chịu trách nhiệm 33% (tương đương khoảng 1/3) tổng số tiền 16.236.800.000 đồng 2 bị cáo đã chiếm đoạt, là phù hợp do vậy; Đơn kháng cáo của bị cáo V được chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của các bị hại, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Nguyễn Ngọc T7, Nguyễn Đình Đ, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn C, Bùi Văn H1, Nguyễn Mạnh H2, Trương Hữu T6, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thành L1, Nguyễn Thị T9, Nguyễn Thị T8 kháng cáo cùng nội dung yêu cầu Toà phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của các giao dịch giữa bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với ông Hồ Đình C1, đồng thời yêu cầu công nhận các hợp đồng đã được chứng nhận tại Phòng công chứng để họ được tiếp tục làm thủ tục sang tên QSD đất; Hội đồng xét xử xét thấy: Những tài sản nêu trên liên quan đến hành vi phạm tội của các bị cáo, giao dịch giữa bị hại và người liên quan chưa có hiệu lực pháp luật vì chưa được đăng ký sang tên theo quy định của pháp luật. Trong quá trình điều tra vụ án ông C1 đã tự nguyện nộp những hợp đồng đã giao dịch và giao tài sản cho Cơ quan điều tra và Cơ quan điều tra đã kê biên là phù hợp với quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm tuyên kê biên để đảm bảo thi hành án là có cơ sở; Do vậy kháng cáo yêu cầu được công nhận hợp đồng là không có cơ sở được chấp nhận.

Bị hại Nguyễn Văn M yêu cầu buộc bị cáo phải thanh toán số tiền 447.000.000 đồng kèm theo một khoản tiền phạt tương ứng, tổng số tiền là 894.000.000 đồng. Bị hại Khổng Hữu T10 yêu cầu bị cáo bị cáo T phải thanh toán ngay số tiền 548.000.000 đồng nếu không trả thì yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo. Xét thấy kháng cáo của bị hại M và T10 cũng không có căn cứ được chấp nhận.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị T phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thị T và kháng cáo bổ sung của Châu Lê Minh V về xin giảm nhẹ hình phạt.

Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Ngọc T7, Nguyễn Đình Đ, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn C, Bùi Văn H1, Nguyễn Mạnh H2, Trương Hữu T6, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thành L1, Nguyễn Thị T9, Nguyễn Thị T8, Nguyễn Văn M, Khổng Hữu T10.

Chấp nhận phần kháng cáo của Châu Lê Minh V.

Sửa một phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2023/HS-ST ngày 10/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương về nghĩa vụ bồi thường dân sự của bị cáo T và bị cáo V.

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tuyên bố các bị cáo Lê Thị T, Châu Lê Minh V (C) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về hình phạt: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điều 38; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 20 (hai mươi) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/01/2021.

Xử phạt bị cáo Châu Lê Minh V (C) 13 (mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 18/01/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 587; 589 Bộ luật Dân sự.

- Buộc các bị cáo Lê Thị T, Châu Lê Minh V phải liên đới bồi thường cho các bị hại đối với số tiền chiếm đoạt trong dự án khu dân cư A và A, trách nhiệm của từng bị cáo cụ thể như sau:

Bồi thường cho Nguyễn Thị T18 39.000.000 (ba mươi chín triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 26.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 13.000.000 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Thị T19 321.000.000 (ba trăm hai mươi một triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 214.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 107.000.000 đồng

Bồi thường cho Võ Kim N3 475.000.000 (bốn trăm bảy mươi lăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 316.666.667 đồng, bị cáo V bồi thường 158.333.333 đồng

Bồi thường cho Lâm Thanh T20 365.000.000 (ba trăm sáu mươi lăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 243.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 121.666.667 đồng.

Bồi thường cho Trương Xuân A 372.300.000 (ba trăm bảy mươi hai triệu ba trăm nghìn) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 248.200.000 đồng, bị cáo V bồi thường 124.100.000 đồng.

Bồi thường cho Dương Trí H5 365.000.000 (ba trăm sáu mươi lăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 243.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 121.666.667 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Văn D1 298.000.000 (hai trăm chín mươi tám triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 198.666.667 đồng, bị cáo V bồi thường 99.333.333,3 đồng.

Bồi thường cho Bùi Minh T21 302.000.000 (ba trăm lẻ hai triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 201.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 106.666.667 đồng.

Bồi thường cho Phạm Trí T22 388.500.000 (ba trăm tám mươi tám triệu năm trăm nghìn) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 259.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 129.500.000 đồng.

Bồi thường cho Lương Ngọc T23 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 260.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 130.000.000 đồng.

Bồi thường cho Hồ Hữu T24 386.000.000 (ba trăm tám mươi sáu triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 257.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 128.666.667 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Văn T25 378.000.000 (ba trăm bảy mươi tám triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 252.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 126.000.000 đồng.

Bồi thường cho Tô Tấn T26 378.000.000 (ba trăm bảy mươi tám triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 252.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 126.000.000 đồng.

Bồi thường cho Hồ Bá C3 372.000.000 (ba trăm bảy mươi hai triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 248.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 124.000.000 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Thị Kim T27 255.000.000 (hai trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 170.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 85.000.000 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Thành T28 378.000.000 (ba trăm bảy mươi tám triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 252.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 126.000.000 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Phương D2 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 146.666.667 đồng, bị cáo V bồi thường 73.333.333,3 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Văn Đ1 356.000.000 (ba trăm năm mươi sáu triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 237.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 118.666.667 đồng.

Bồi thường cho Trịnh Kim T29 377.000.000 (ba trăm bảy mươi bảy triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 251.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 125.666.667 đồng.

Bồi thường cho Lê Văn L4 246.000.000 (hai trăm bốn mươi sáu triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 164.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 82.000.000 đồng.

Bồi thường cho Vòng A K2 220.500.000 (hai trăm hai mươi triệu năm trăm nghìn) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 147.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 73.500.000 đồng.

Bồi thường cho Lý A D3 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 123.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 61.666.666,7 đồng.

Bồi thường cho Trần Quang V4 495.000.000 (bốn trăm chín mươi lăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 330.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 165.000.000 đồng.

Bồi thường cho Châu Trọng N4 213.000.000 (hai trăm mười ba triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 142.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 71.000.000 đồng.

Bồi thường cho Phan Thị Hồng T30 378.000.000 (ba trăm bảy mươi tám triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 252.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 126.000.000 đồng. .

Bồi thường cho Nguyễn Thị Anh P 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 200.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 100.000.000 đồng.

Bồi thường cho Hồ Trung T31 399.500.000 (ba trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 266.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 133.166.667 đồng.

Bồi thường cho Bùi Quang P1 450.000.000 (bốn trăm năm mươi triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 300.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 150.000.000 đồng.

Bồi thường cho Trịnh Hoa V5 318.000.000 (ba trăm mười tám triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 212.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 106.000.000 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Văn P2 528.000.000 (năm trăm hai mươi tám triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 352.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 176.000.000 đồng.

Bồi thường cho Tạ Duy N5 403.000.000 (bốn trăm lẻ ba triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 268.666.667 đồng, bị cáo V bồi thường 134.333.333 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Đình Q1 469.000.000 (bốn trăm sáu mươi chín triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 312.666.667 đồng, bị cáo V bồi thường 156.333.333 đồng.

Bồi thường cho Nguyễn Thị T19 351.000.000 (ba trăm năm mươi một triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 234.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 117.000.000 đồng.

Bồi thường cho Ngô Văn B2 410.000.000 (bốn trăm mười triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 273.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 136.666.667 đồng.

Bồi thường cho Đỗ Thị Đ2 473.000.000 (bốn trăm bảy mươi ba triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 315.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 157.666.667 đồng.

Bồi thường cho Vương Huy L5 410.000.000 (bốn trăm mười triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 273.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 136.666.667 đồng.

Bồi thường cho Đoàn Thị Ngọc D4 540.000.000 (năm trăm bốn mươi triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 360.000.000 đồng, bị cáo V bồi thường 180.000.000 đồng.

Bồi thường cho Huỳnh Phước H6 179.000.000 (một trăm bảy mươi chín triệu) đồng. Trong đó bị cáo T bồi thường 119.333.333 đồng, bị cáo V bồi thường 59.666.666,7 đồng.

Giao Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án đối với các thửa đất sau:

Thửa 3008, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện C (nay là phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Dương T11.

Các thửa 2946, 2994, 2995, 2968, 2939, 2978, 2980, 2979, 2943, 2966, 2969, 2970, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện C (nay là phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Hồ Đình C1.

Các thửa 3027, 2973, 2974, 2975, cùng tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã M, huyện C (nay là phường M, thị xã C), tỉnh Bình Phước, đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Phạm Thanh S.

3. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu xanh, số IMEI 358335082348762; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 8Plus màu đỏ, số IMEI 354835096218228, gắn sim Vinaphone ký hiệu 89840 20001 08681 33091.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 40.000.000 đồng để đảm bảo thi hành án.

- Giao Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để kê biên phát mãi tài sản đảm bảo thi hành án, gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157410, thửa đất số 2995 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157559, thửa đất số 2994 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157524, thửa đất số 2946 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 21/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157241, thửa đất số 2968 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157246, thửa đất số 2980 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157240, thửa đất số 2969 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157243, thửa đất số 2966 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157239, thửa đất số 2970 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157251, thửa đất số 2943 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157247, thửa đất số 2979 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157255, thửa đất số 2939 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157248, thửa đất số 2978 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 18/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157502, thửa đất số 3008 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157267, thửa đất số 2973 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157567, thửa đất số 3027 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157266, thửa đất số 2974 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/12/2020.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CY 157515, thửa đất số 2975 tờ bản đồ số 6 tại ấp G, xã M, huyện C, Bình Phước do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/12/2020.

- Tịch thu tiêu hủy 17 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 3008, 2973, 2974, 3027, 2980, 2968, 2995, 2994, 2943, 2978, 2975, 2966, 2969, 2970, 2946, 2939, 2979, có đóng dấu bút lục Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B.

(Theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/7/2022 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương và ủy nhiệm chi ngày 06/7/2022).

4. Về phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bình Dương; (2)
- VKSND tỉnh Bình Dương; (1)
- Công an tỉnh Bình Dương; (1)
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Dương; (1)
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương (để tổng đạt cho bị cáo); (3)
- Trại giam An Phước – Bộ Công an; (1)
- Bị hại; (11)
- NCQLNVLQ; (4)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA-NTTAM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành